

Số: 2393/QĐ-VKS

Bắc Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện KSND tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 150/TB-VKSTC ngày 01/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện KSND tỉnh Bắc Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện KSND tỉnh Bắc Giang (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán Viện KSND tỉnh Bắc Giang và các đơn vị trực thuộc Viện KSND tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Các đ/c LĐV (để b/c);
- Cục 3 - VKSNDTC;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Trang tin điện tử VKS tỉnh;
- Lưu CVP, KT, Vth.



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hùng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2393/QĐ-VKS ngày 28/8/2024 về công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	43.855.846.500	43.855.846.500	
1	Chi quản lý hành chính	43.616.731.500	43.616.731.500	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	38.821.074.100	38.821.074.100	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.795.657.400	4.795.657.400	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.115.000	239.115.000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	239.115.000	239.115.000	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	239.115.000	239.115.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		Văn phòng VKS tỉnh BG	VKS thành phố BG	VKS huyện Lục Ngạn
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.966.626.500	3.496.600.000	2.621.652.000
1	Chi quản lý hành chính	19.727.511.500	3.496.600.000	2.621.652.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.335.574.100	3.436.600.000	2.581.400.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.391.937.400	60.000.000	40.252.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.115.000	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	239.115.000	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	239.115.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Hiệp Hòa	VKS huyện Yên Thế	VKS huyện Tân Yên
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.224.800.000	2.027.600.000	2.040.500.000
1	Chi quản lý hành chính	2.224.800.000	2.027.600.000	2.040.500.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.185.300.000	1.992.400.000	2.004.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	39.500.000	35.200.000	36.500.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Lục Nam	VKS huyện Việt Yên	VKS huyện Lạng Giang
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.374.910.000	2.835.188.000	2.415.300.000
1	Chi quản lý hành chính	2.374.910.000	2.835.188.000	2.415.300.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.336.300.000	2.784.600.000	2.375.800.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	38.610.000	50.588.000	39.500.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Sơn Động	VKS huyện Yên Dũng	
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.564.975.000	2.287.695.000	0
1	Chi quản lý hành chính	1.564.975.000	2.287.695.000	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.541.400.000	2.247.700.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	23.575.000	39.995.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VKS ngày 30/8/2024 về công bố công khai quyết toán
ngân sách năm 2023)

(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2	3	4
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.642.080.000	1.625.280.000
1	Chi quản lý hành chính	1.642.080.000	1.625.280.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.642.080.000	1.625.280.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		

9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
II	Nguồn vốn viện trợ		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		

5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc	
		VP VKS tỉnh	
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.642.080.000	0
1	Chi quản lý hành chính	1.642.080.000	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.642.080.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
II	Nguồn vốn viện trợ		

1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		

7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2393 /QĐ-VKS ngày 28/8/2024 về công bố công khai quyết toán
ngân sách năm 2023)

(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2	3	4
I	Nguồn ngân sách trong nước	241.000.000	241.000.000
1	Chi quản lý hành chính	241.000.000	241.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	241.000.000	241.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		

9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
II	Nguồn vốn viện trợ		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		

5	Chỉ bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	Chỉ hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Lục Ngạn	VKS huyện Hiệp Hòa	VKS huyện Yên Thế
I	Nguồn ngân sách trong nước	35.000.000	70.000.000	20.000.000
1	Chi quản lý hành chính	35.000.000	70.000.000	20.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	35.000.000	70.000.000	20.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			

7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Tân Yên	VKS huyện Lạng Giang	VKS huyện Sơn Động
I	Nguồn ngân sách trong nước	40.000.000	46.000.000	30.000.000
1	Chi quản lý hành chính	40.000.000	46.000.000	30.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40.000.000	46.000.000	30.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			

7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Tân Yên	VKS huyện Yên Thế	
I	Nguồn ngân sách trong nước	30.000.000	20.000.000	0
1	Chi quản lý hành chính	30.000.000	20.000.000	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	30.000.000	20.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			

7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			

21-8-24
Lân LP.
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2024

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG Số: 150/TB-VKSTC

ĐẾN Số: 2803
Ngày: 21/8/2024
Chuyển:

THÔNG BÁO

Xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023
Đơn vị được thông báo: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang
Mã chương: 004

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và Biên bản xét duyệt, thẩm định quyết toán NSNN ngày 11/4/2024 giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang;

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XDCB) của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN

1. Số liệu quyết toán

1.1. Quyết toán chi ngân sách thuộc Trung ương

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 106.477.100 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 44.812.750.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 42.089.700.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm: 2.723.050.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 43.855.846.500 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 43.855.846.500 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 70.527.600 đồng (Kinh phí không tự chủ);
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 992.853.000 đồng.
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở kho bạc: 992.853.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu số 2c đính kèm).

1.2. Quyết toán chi ngân sách thuộc Địa phương (VKSND tối cao chỉ tổng hợp, ghi nhận số liệu quyết toán theo kết quả xét duyệt của Cơ quan tài chính tại địa phương):

Tổng kinh phí quyết toán: 1.883.080.000 đồng (Cấp tỉnh: 1.642.080.000 đồng, cấp huyện: 241.000.000 đồng).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:
Không có

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đơn vị thực hiện cơ bản hết các nhiệm vụ chi NSNN năm 2023, tỷ lệ số kinh phí quyết toán so với số dự toán được giao đạt 97,86%. Lý do: dự toán hủy 70.527.600 đồng (Kinh phí không tự chủ), trong đó: hủy kinh phí may sắm trang phục là 54.782.600 đồng, hủy kinh phí mua sắm tài sản theo Đề án là 6.060.000 đồng, hủy Kinh phí đào tạo là 9.685.000 đồng. Kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán 992.853.000 đồng (kinh phí tự chủ).

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 3.894.392.595 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 3.894.392.595 đồng,
 - + Chi thu nhập tăng thêm: 1.418.100.115 đồng;
 - + Chi các khoản phúc lợi: 2.476.292.480 đồng;
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu số 2b đính kèm).

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Như Biên bản xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023.

Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng kinh phí, tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của số liệu tại báo cáo quyết toán và các chứng từ chi tiêu tại đơn vị; quản lý, sử dụng tài sản hiệu quả, đúng quy định của pháp luật, của Ngành. Đồng thời chịu trách nhiệm về số liệu và kết quả thông báo quyết toán của các đơn vị dự toán trực thuộc./.

Nơi nhận: *ry*

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
 - Bộ Tài chính (để b/c);
 - Đ/c Cục trưởng Cục 3 (để b/c);
 - Lưu: VT, C3 (PTCKT).
- M.Phương 05b

TL. VIỆN TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC KẾ HOẠCH-TÀI CHÍNH
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Mai Văn Út

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT, THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán số 150/TB-VKSTC ngày 01/8/2024)

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Chương: 004

Nguồn: Nguồn ngân sách nhà nước thuộc Trung ương

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang						
		Tổng số	Loại 070		Loại 340			
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 340	Khoản 341		
A	B	1	2	3	4	5		
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	106.477.100			106.477.100	106.477.100		
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	106.477.100			106.477.100	106.477.100		
03	- Kinh phí đã nhận							
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	106.477.100			106.477.100	106.477.100		
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)							
06	- Kinh phí đã nhận							
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	44.812.750.000	248.800.000	248.800.000	44.563.950.000	44.563.950.000		
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	39.707.450.000			39.707.450.000	39.707.450.000		
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.105.300.000	248.800.000	248.800.000	4.856.500.000	4.856.500.000		
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	44.919.227.100	248.800.000	248.800.000	44.670.427.100	44.670.427.100		
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	39.813.927.100			39.813.927.100	39.813.927.100		
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	5.105.300.000	248.800.000	248.800.000	4.856.500.000	4.856.500.000		
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	43.855.846.500	239.115.000	239.115.000	43.616.731.500	43.616.731.500		
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	38.821.074.100			38.821.074.100	38.821.074.100		
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.034.772.400	239.115.000	239.115.000	4.795.657.400	4.795.657.400		

Chỉ tiêu	Nội dung	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang						
		Tổng số	Loại 070		Loại 340			
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 340	Khoản 341		
A	B	1	2	3	4	5		
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	43.855.846.500	239.115.000	239.115.000	43.616.731.500	43.616.731.500		
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	38.821.074.100			38.821.074.100	38.821.074.100		
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.034.772.400	239.115.000	239.115.000	4.795.657.400	4.795.657.400		
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	70.527.600	9.685.000	9.685.000	60.842.600	60.842.600		
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)							
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)							
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	70.527.600	9.685.000	9.685.000	60.842.600	60.842.600		
26	- Đã nộp NSNN							
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)							
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	70.527.600	9.685.000	9.685.000	60.842.600	60.842.600		
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	992.853.000			992.853.000	992.853.000		
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	992.853.000			992.853.000	992.853.000		
31	- Kinh phí đã nhận							
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	992.853.000			992.853.000	992.853.000		
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)							
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang							
37	Dự toán được giao trong năm							
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)							
42	Kinh phí đề nghị quyết toán							
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)							
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT, THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán số 150/TB-VKSTC ngày 01/8/2024)

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Chương: 004

Nguồn: Nguồn ngân sách nhà nước thuộc Trung ương

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	43.855.846.500	43.855.846.500				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	38.821.074.100	38.821.074.100				
340	341			Quản lý nhà nước	38.821.074.100	38.821.074.100				
		6000		Tiền lương	13.694.227.600	13.694.227.600				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	13.694.227.600	13.694.227.600				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.746.880.200	1.746.880.200				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.746.880.200	1.746.880.200				
		6100		Phụ cấp lương	9.741.222.900	9.741.222.900				
			6101	Phụ cấp chức vụ	544.217.700	544.217.700				
			6102	Phụ cấp khu vực	13.818.000	13.818.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	306.593.000	306.593.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	58.271.000	58.271.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.754.716.200	1.754.716.200				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	3.377.598.500	3.377.598.500				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	83.469.000	83.469.000				
			6124	Phụ cấp công vụ	3.572.161.000	3.572.161.000				
			6149	Phụ cấp khác	30.378.500	30.378.500				
		6200		Tiền thưởng	227.160.000	227.160.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	226.620.000	226.620.000				
			6202	Thưởng đột xuất	540.000	540.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	2.476.292.480	2.476.292.480				
			6299	Chi khác	2.476.292.480	2.476.292.480				
		6300		Các khoản đóng góp	4.012.241.640	4.012.241.640				
			6301	Bảo hiểm xã hội	3.032.811.140	3.032.811.140				
			6302	Bảo hiểm y tế	550.066.600	550.066.600				
			6303	Kinh phí công đoàn	355.248.700	355.248.700				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20.295.600	20.295.600				
			6349	Các khoản đóng góp khác	53.819.600	53.819.600				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.979.557.615	1.979.557.615				
			6401	Tiền ăn	11.700.000	11.700.000				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.418.100.115	1.418.100.115				
			6449	Chi khác	549.757.500	549.757.500				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	836.310.830	836.310.830				
			6501	Tiền điện	602.060.329	602.060.329				
			6502	Tiền nước	68.900.401	68.900.401				
			6503	Tiền nhiên liệu	106.652.100	106.652.100				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	54.953.000	54.953.000				
			6549	Chi khác	3.745.000	3.745.000				
		6550		Vật tư văn phòng	677.659.480	677.659.480				
			6551	Văn phòng phẩm	313.643.420	313.643.420				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	100.561.680	100.561.680				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	54.810.000	54.810.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	208.644.380	208.644.380				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	404.533.411	404.533.411				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	21.825.773	21.825.773				
			6603	Cước phí bưu chính	118.862.104	118.862.104				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	119.528.934	119.528.934				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.822.000	1.822.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	35.994.600	35.994.600				
			6618	Khoản điện thoại	103.200.000	103.200.000				
			6649	Khác	3.300.000	3.300.000				
		6650		Hội nghị	45.707.120	45.707.120				
			6651	In, mua tài liệu	2.003.520	2.003.520				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	7.500.000	7.500.000				
			6699	Chi phí khác	36.203.600	36.203.600				
		6700		Công tác phí	552.563.100	552.563.100				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47.066.000	47.066.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6702	Phụ cấp công tác phí	25.660.000	25.660.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	432.000	432.000				
			6704	Khoán công tác phí	477.905.100	477.905.100				
			6749	Chi khác	1.500.000	1.500.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	109.300.000	109.300.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	33.640.000	33.640.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	9.294.000	9.294.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	66.366.000	66.366.000				
		6800		Chi đoàn ra	19.789.600	19.789.600				
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	14.389.700	14.389.700				
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	2.454.500	2.454.500				
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	2.945.400	2.945.400				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	240.791.900	240.791.900				
			6903	Ô tô chuyên dùng	22.280.300	22.280.300				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	580.000	580.000				
			6907	Nhà cửa	8.537.000	8.537.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	75.221.600	75.221.600				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	83.627.000	83.627.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	33.216.000	33.216.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	17.330.000	17.330.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	427.500.000	427.500.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	194.000.000	194.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	233.500.000	233.500.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	285.158.140	285.158.140				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.195.000	4.195.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	78.849.000	78.849.000				
			7049	Chi khác	202.114.140	202.114.140				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	92.365.000	92.365.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	92.365.000	92.365.000				
		7750		Chi khác	1.139.495.784	1.139.495.784				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	40.007.300	40.007.300				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	57.764.900	57.764.900				
			7761	Chi tiếp khách	792.859.324	792.859.324				
			7799	Chi các khoản khác	248.864.260	248.864.260				
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	59.389.800	59.389.800				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	59.389.800	59.389.800				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	52.927.500	52.927.500				
			8049	Chi hỗ trợ khác	52.927.500	52.927.500				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.034.772.400	5.034.772.400				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	239.115.000	239.115.000				
		6100		Phụ cấp lương	9.750.000	9.750.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	9.750.000	9.750.000				
		6650		Hội nghị	4.000.000	4.000.000				
			6699	Chi phí khác	4.000.000	4.000.000				
		6700		Công tác phí	500.000	500.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	500.000	500.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	224.865.000	224.865.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	224.865.000	224.865.000				
340	341			Quản lý nhà nước	4.795.657.400	4.795.657.400				
		6100		Phụ cấp lương	70.564.400	70.564.400				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	70.564.400	70.564.400				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.071.000	24.071.000				
			6449	Chi khác	24.071.000	24.071.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	219.567.200	219.567.200				
			6501	Tiền điện	53.119.200	53.119.200				
			6502	Tiền nước	248.100	248.100				
			6503	Tiền nhiên liệu	161.979.900	161.979.900				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.220.000	4.220.000				
		6550		Vật tư văn phòng	206.567.290	206.567.290				
			6551	Văn phòng phẩm	198.970.290	198.970.290				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.504.000	5.504.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.093.000	2.093.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.157.100	20.157.100				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	798.400	798.400				
			6603	Cước phí bưu chính	11.981.500	11.981.500				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.239.100	5.239.100				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.138.100	2.138.100				
		6700		Công tác phí	94.173.900	94.173.900				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	21.999.000	21.999.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	66.070.000	66.070.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.800.000	2.800.000				
			6704	Khoán công tác phí	3.304.900	3.304.900				
		6750		Chi phí thuê mướn	1.410.000	1.410.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.410.000	1.410.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	890.899.410	890.899.410				
			6903	Ô tô chuyên dùng	16.826.400	16.826.400				
			6907	Nhà cửa	700.000.000	700.000.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	80.955.900	80.955.900				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	89.840.910	89.840.910				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.836.200	2.836.200				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	440.000	440.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.050.940.000	2.050.940.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.154.340.000	1.154.340.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	896.600.000	896.600.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.142.446.400	1.142.446.400				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.993.000	10.993.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.078.217.400	1.078.217.400				
			7049	Chi khác	53.236.000	53.236.000				
		7750		Chi khác	74.860.700	74.860.700				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	74.580.700	74.580.700				
			7761	Chi tiếp khách	280.000	280.000				

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Mã chương: 004

(Kèm theo Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán số 150/TB-VKSTC ngày 01/8/2024)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	50.905.479.501
	a. Từ NSNN cấp	50.905.479.501
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	47.011.086.906
	a. Chi phí hoạt động	47.011.086.906
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	3.894.392.595
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác	
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	3.894.392.595
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	3.894.392.595
2	Phân phối cho các quỹ	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	
4	Phân phối khác	

